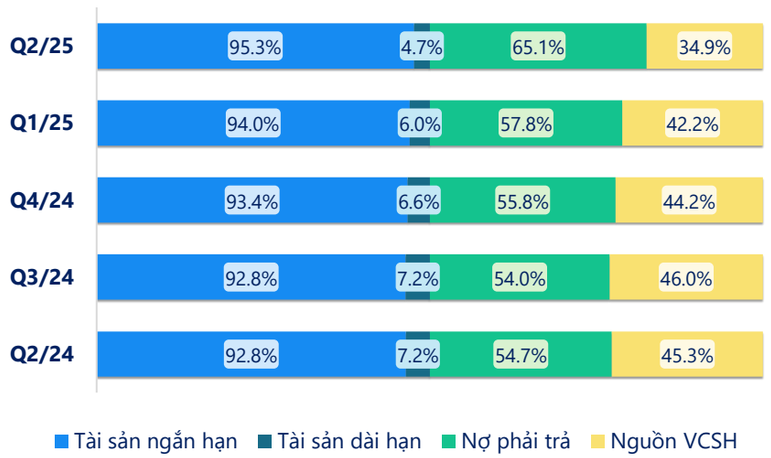
FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,685
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,690
SL cổ phiếu LH	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,290
% sở hữu nước ngoài	87.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
P/E	4.4
EPS	3,241

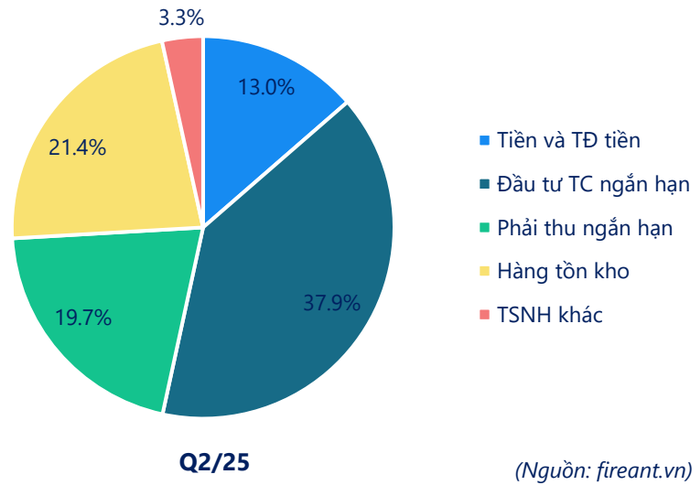
	YTD	1T	3T	6T
TYA	10.8%	1.2%	-2.1%	12.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



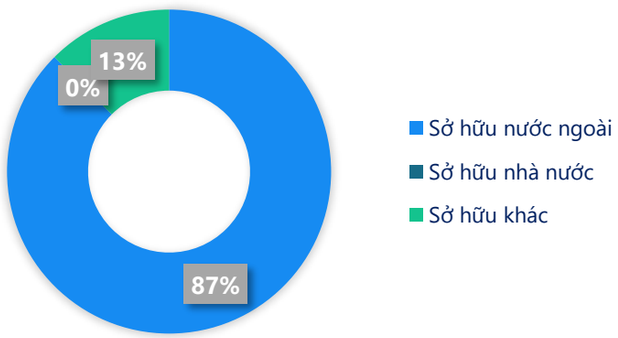
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



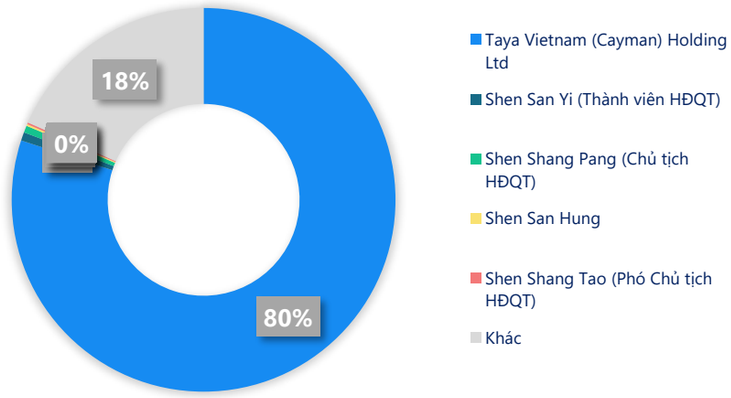
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



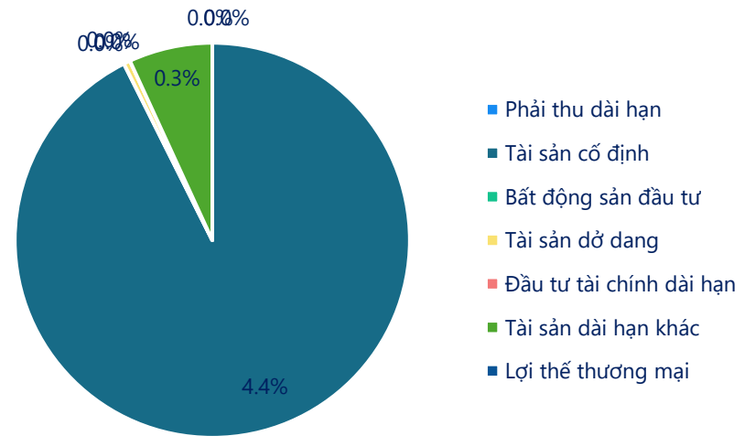
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

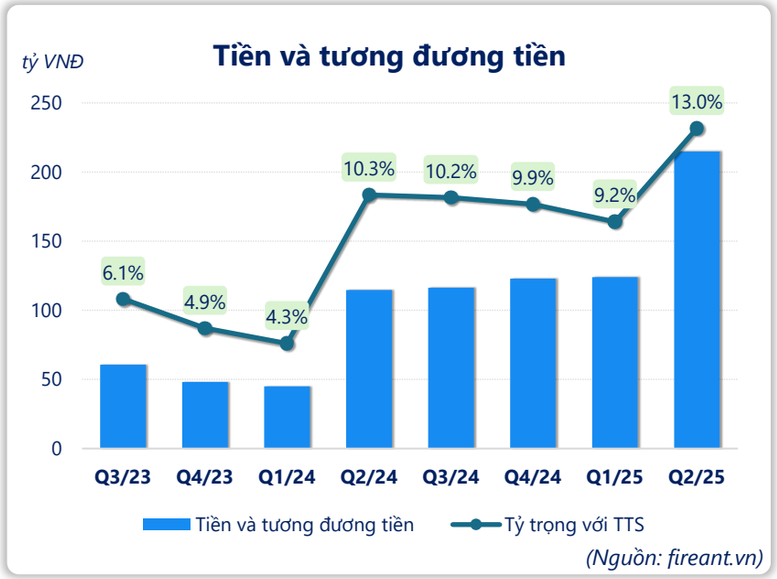
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



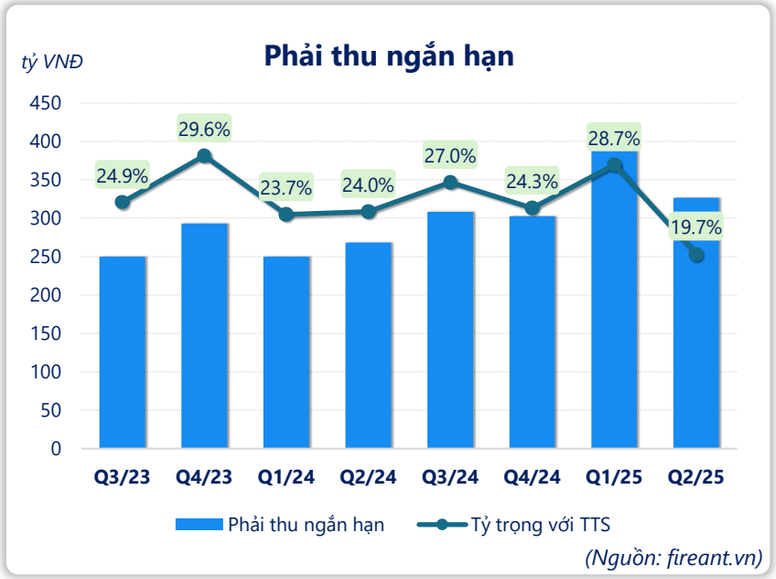
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

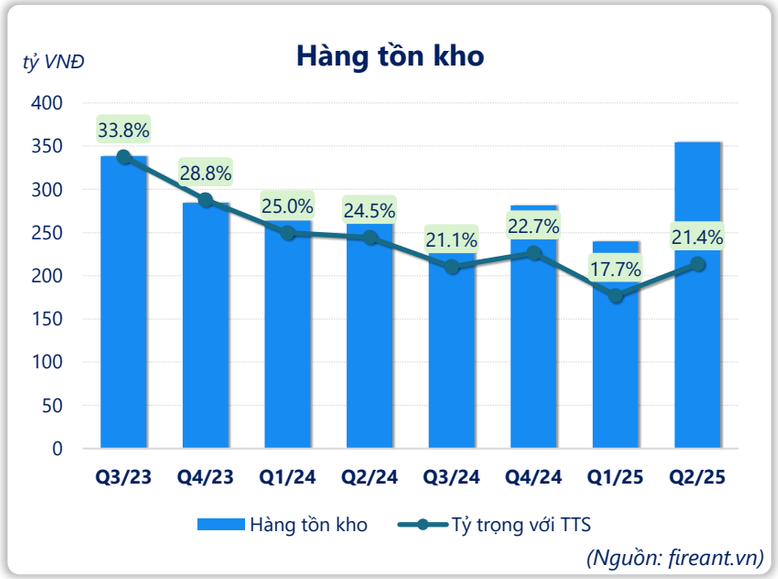
CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)



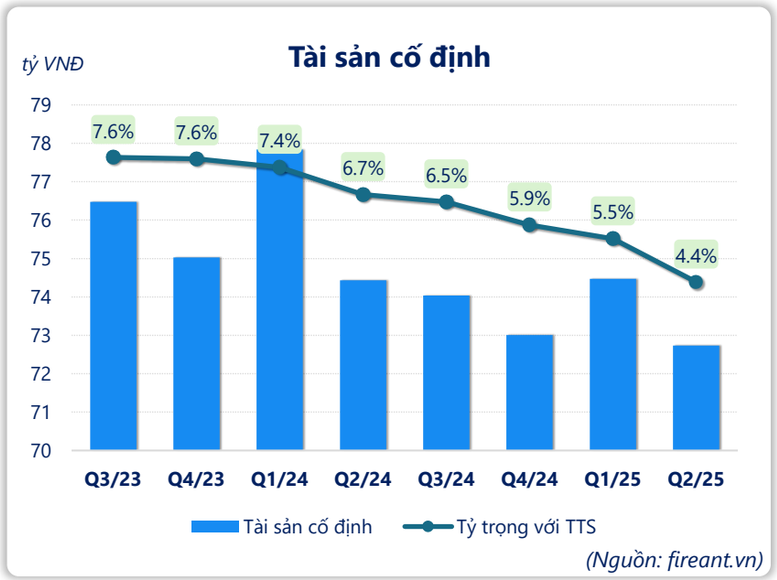
(Nguồn: fireant.vn)



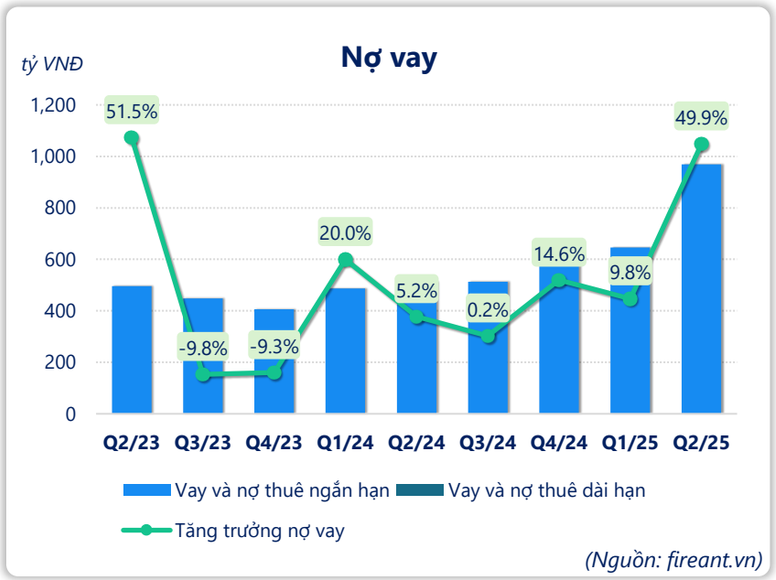
(Nguồn: fireant.vn)



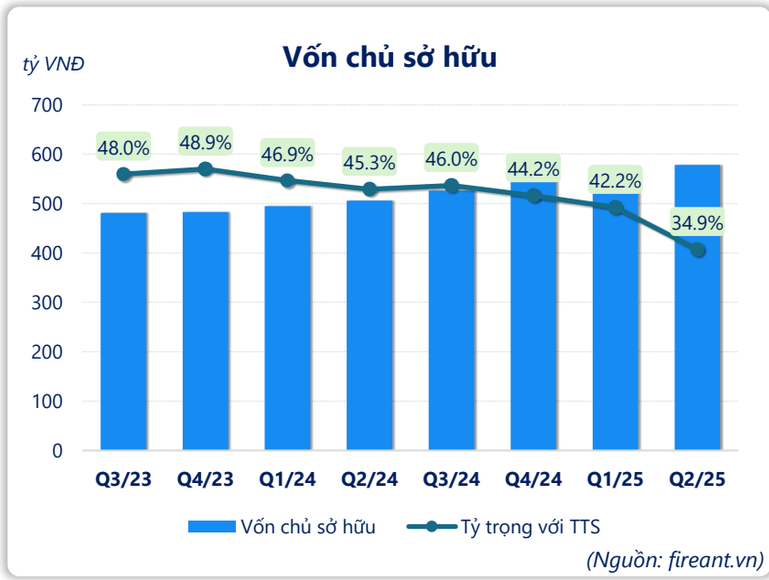
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

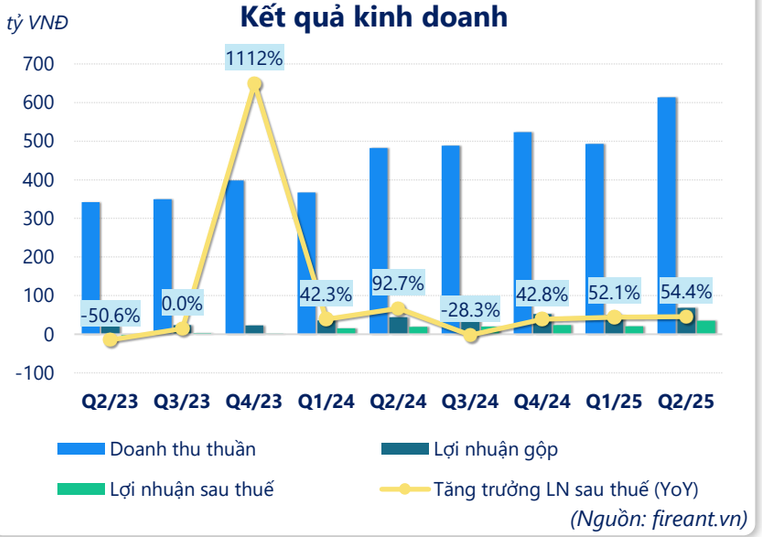


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

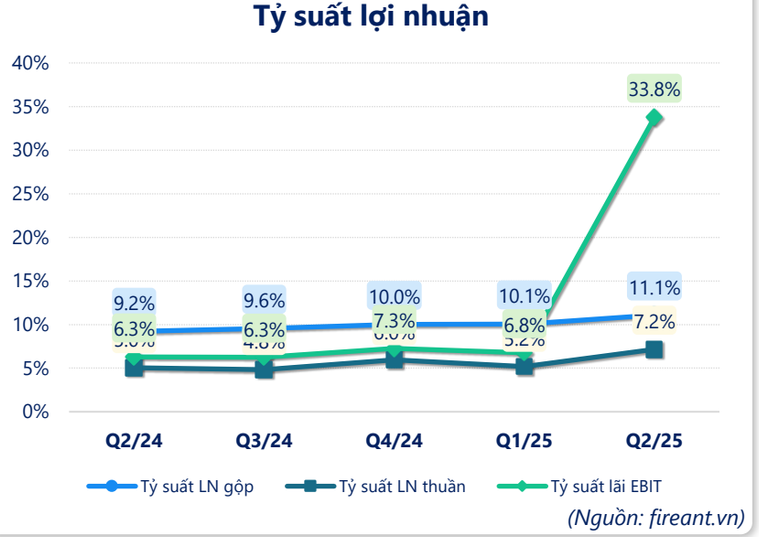
CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Kết quả kinh doanh



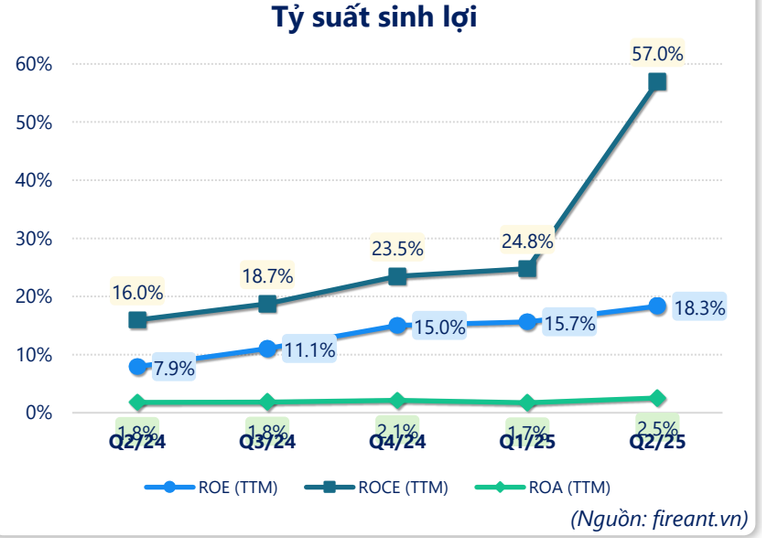
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



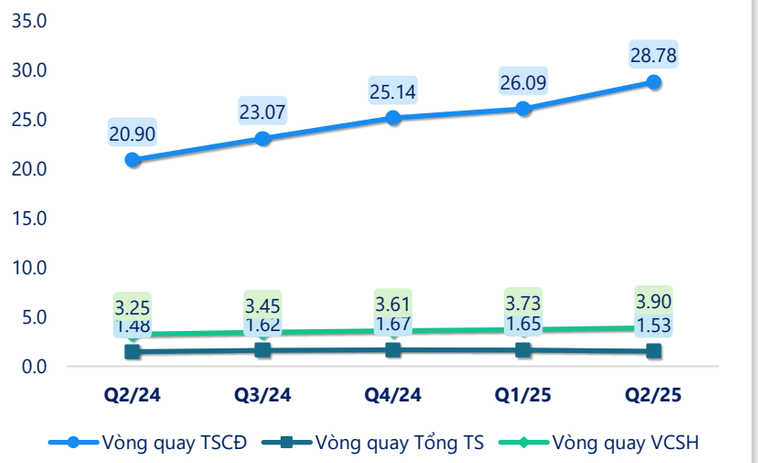
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



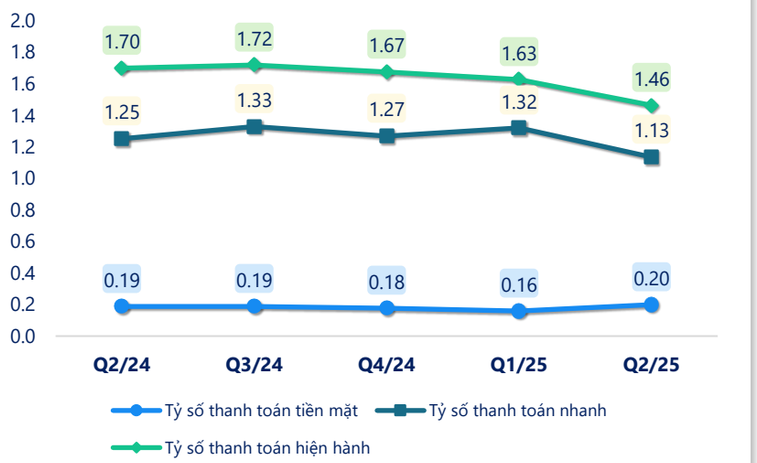
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



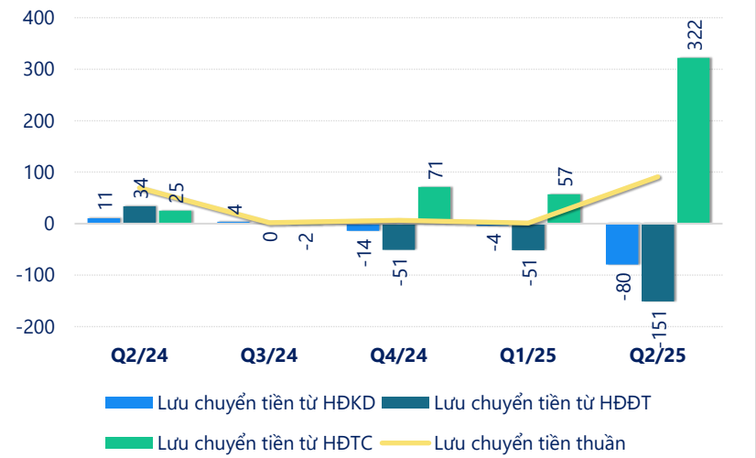
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,657**	**1,226**	**35.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,579	1,143	38.1%
Tiền và tương đương tiền	215	123	74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	628	421	49.3%
Phải thu ngắn hạn	327	286	14.2%
Hàng tồn kho	355	281	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	54.6	32.4	68.8%
Tài sản dài hạn	**78.5**	**82.5**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	72.7	73.0	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	3.09	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.38**	**6.41**	**-16.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,079	676	59.5%
Nợ ngắn hạn	**1,079**	**676**	**59.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	969	589	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	28.5	-20.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**579**	**550**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**579**	**550**	**5.3%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	483	488	523	493	614
Giá vốn hàng bán	438	441	471	443	546
Lợi nhuận gộp	44.4	46.7	52.3	49.6	68.0
Doanh thu HĐTC	7.87	10.6	6.81	9.31	12.7
Chi phí TC	8.70	14.3	7.78	12.1	16.4
Chi phí lãi vay	6.17	6.94	6.65	7.71	163
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.46	8.58	8.67	10.6	9.93
Chi phí QLDN	10.8	10.9	11.5	10.6	10.4
LN thuần từ HĐKD	24.3	23.6	31.2	25.6	44.0
Lợi nhuận khác	-0.22	0.00	0.12	0.00	-0.18
LN trước thuế	24.1	23.6	31.3	25.6	43.8
Lợi nhuận sau thuế	19.3	19.8	23.6	20.7	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	19.8	23.6	20.7	35.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	3.77	-13.8	-4.36	-79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.0	-0.08	-50.9	-51.3	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.2	-2.01	71.2	56.8	322
Tiền đầu kỳ	44.9	115	116	123	124
Lưu chuyển tiền thuần	**69.7**	**1.68**	**6.58**	**1.16**	**91.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.07	0	0	-0.08
Tiền cuối kỳ	115	116	123	124	215

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic